

PHỤ LỤC 01:**HẠNG MỤC, NỘI DUNG, ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục hỗ trợ	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ 01 lần
1	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết	Hỗ trợ tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.	Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết nhưng không quá 100 triệu đồng/01 dự án
2	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ dự án liên kết.	Hỗ trợ đầu tư máy, trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.	Hỗ trợ 30% vốn đầu tư, mức hỗ trợ không quá 02 tỷ đồng/01 dự án.
3	Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm qua dịch vụ tập trung của hợp tác xã	a) Hỗ trợ chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm.	Hỗ trợ 100% chi phí. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/01 dự án.
		b) Hỗ trợ giống, vật tư.	Hỗ trợ 50% chi phí mua giống cây trồng, vật nuôi, tối đa trong 02 vụ hoặc 02 chu kỳ sản xuất. Mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng/dự án.
4	Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.	Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới.	Hỗ trợ 40% chí phí, mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng/01 dự án.
		Hỗ trợ chi phí áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (bao gồm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP, Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam và các hình thức sản xuất nông nghiệp khác được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận).	Hỗ trợ 40% chí phí, mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/01 dự án.

PHỤ LỤC 02:

DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HÀNG NĂM
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục hỗ trợ	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
1	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết	Dự án	10	100	1,000
2	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ dự án liên kết.	Dự án	4	2,000	8,000
3	Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm qua dịch vụ tập trung của hợp tác xã	Dự án			5,000
	a) Hỗ trợ chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm.	Dự án	10	100	1,000
	b) Hỗ trợ giống, vật tư.	Dự án	10	400	4,000
4	Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.	Dự án			2,500
	a) Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới.	Dự án	5	400	2,000
	b) Hỗ trợ chi phí áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (bao gồm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP, Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam và các hình thức sản xuất nông nghiệp khác được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận).	Dự án	5	100	500
Tổng					16,500

	Sản phẩm	Đơn vị tính	Quy mô tối thiểu	Tỷ lệ hỗ trợ	Định mức	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền hỗ trợ
1	Cây lương thực	ha	20	50%				
	Lúa giống	ha	20	50%	45	450	500,000	225,000,000
	Lúa thương phẩm	ha	20	50%	70	700	30,000	21,000,000
2	Cây công nghiệp	ha	15	50%		-		-
	Lạc	ha	15	50%	220	1,650	45,000	74,250,000
	Chè	ha	15	50%	23,000	172,500	1,500	258,750,000
	Mía	ha	15	50%	15,000	112,500	1,050	118,125,000
3	Nấm	ha	250,000	50%	1	125,000	3,000	375,000,000
4	Lâm nghiệp	ha	200	50%	1,660	166,000		-
	keo mô	ha	200	50%	1,660	166,000	2,939	487,874,000
	Keo lai hom	ha	200	50%	1,660	166,000	1,200	199,200,000
	keo tai tượng ngoại	ha	200	50%	1,660	166,000	1,000	166,000,000
	Keo tai tượng nội	ha	200	50%	1,660	166,000	800	132,800,000
5	Con cá	m3						
	Cá Chiêm	m3	400	50%	20	4,000	70,000	280,000,000
	CÁ BỔNG	m3	400	50%	20	4,000	30,000	120,000,000
	Cá Lăng	m3	400	50%	20	4,000	35,000	140,000,000
6	Lợn thịt (Con giống 20Kg)	con	200	50%	200	2,000	40,000	80,000,000
7	Lợn nái	con	30	50%	30	600	55,000	33,000,000
8	Trâu, bò thịt	con	150	50%	150	150	26,000,000	3,900,000,000
9	Dê (40kg/con)	con	200	50%	200	8,000	120,000	960,000,000
10	Gia cầm, thủy cầm	con	5000	50%				-
	Gà	con	5000	50%	5,000	2,500	30,000	75,000,000
	Vịt	con	5000	50%	5,000	2,500	40,000	100,000,000